

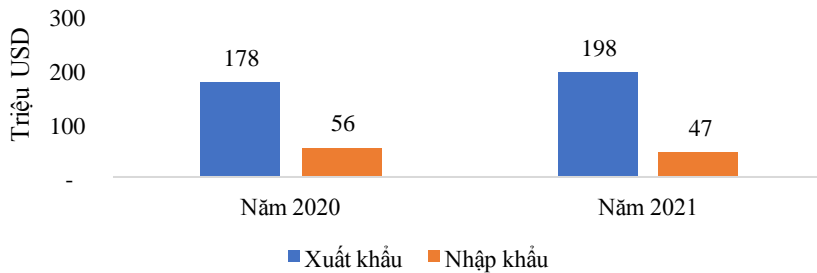
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường HÀN QUỐC

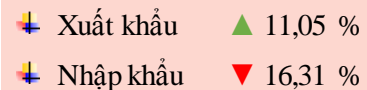


TÌNH HÌNH CHUNG

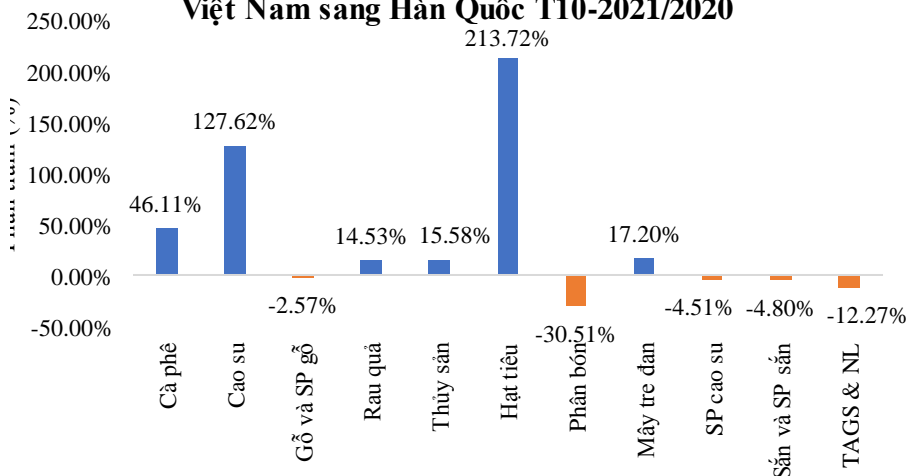
**Xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam - Hàn Quốc
T10-2021/2020**



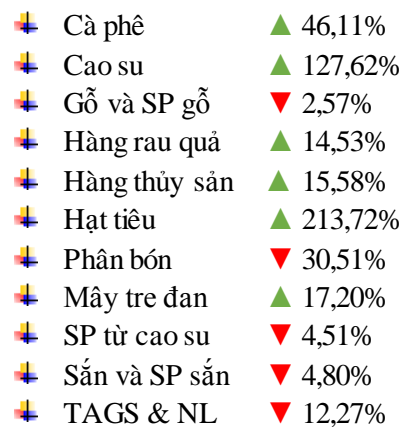
**So sánh xuất nhập khẩu
NLTS Việt Nam –
Hàn Quốc
T10-2021/2020**



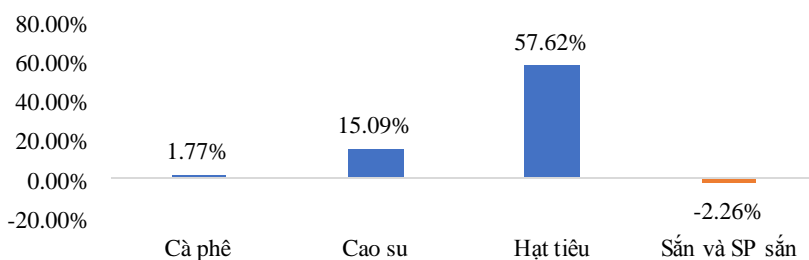
**Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính của
Việt Nam sang Hàn Quốc T10-2021/2020**



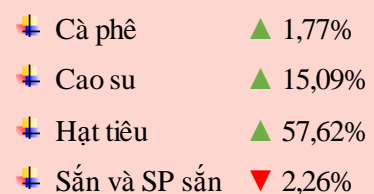
So sánh T10-2021/2020



**Biến động giá xuất khẩu bình quân
T10-2021/2020**



**So sánh giá xuất khẩu BQ
T10-2021/2020**



TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Theo báo cáo triển vọng kinh tế sửa đổi được công bố vào ngày 25/11/2021, Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BoK) giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2021 của Hàn Quốc ở mức 4,0%. BoK đánh giá cho dù làn sóng dịch thứ 4 của đại dịch COVID-19 đang diễn biến nghiêm trọng nhưng sẽ không có thiệt hại lớn đối với đà phục hồi kinh tế. Điều này cũng đồng nghĩa với suy đoán sẽ không có biện pháp bổ sung nào để hạn chế hoạt động kinh tế được áp đặt ngay cả khi số lượng ca nhiễm COVID-19 tiếp tục tăng lên.

Theo Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 10 tháng năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc tăng 5,9% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,17 triệu tấn, trị giá 4,49 tỷ USD. Trong 10 tháng qua, nhập khẩu thủy sản Việt Nam vào Hàn Quốc đạt 124,3 nghìn tấn, trị giá 625,2 triệu USD, giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thủy sản Việt Nam hiện chiếm 10,7% trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc. Việt Nam đang là nhà cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc sau Trung Quốc và Nga.

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc trong tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 sẽ tăng mạnh theo chu kỳ. Nhu cầu nhập khẩu những sản phẩm thủy sản có trị giá cao sẽ tăng. Đây là cơ hội cho Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm tôm có giá cao sang Hàn Quốc trong thời gian tới trong bối cảnh cả nước đang bước vào thời kỳ phục hồi sản xuất thích ứng với trạng thái bình thường mới trong phòng, chống dịch Covid-19.

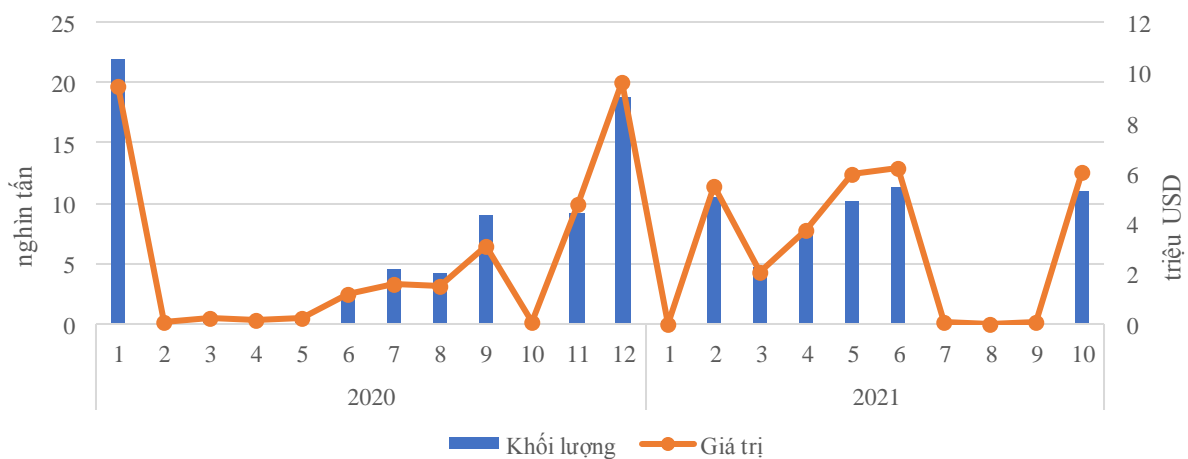
Tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu 197,9 triệu USD các mặt hàng NLTS chính tới Hàn Quốc, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, thủy sản có kim ngạch xuất khẩu cao nhất tới thị trường này chiếm 42,6%, thứ hai là gỗ và sản phẩm gỗ với 34,9%, rau quả chiếm 6,2%. Trong các mặt hàng xuất khẩu chính, gỗ và sản phẩm gỗ, phân bón, sản phẩm cao su, sắn và thức ăn gia súc và nguyên liệu là các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, còn lại các mặt hàng khác có kim ngạch tăng so với cùng kỳ năm 2020.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 11,1 nghìn gạo, trị giá 6,1 triệu USD sang Hàn Quốc, tăng 120,2 lần về khối lượng và 127,8 lần về giá trị so với tháng trước; và tăng 86,7 lần về khối lượng và 90,1 lần về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 55,6 nghìn tấn gạo, trị giá 29,6 triệu USD, tăng 27,3% về khối lượng và 68,0% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

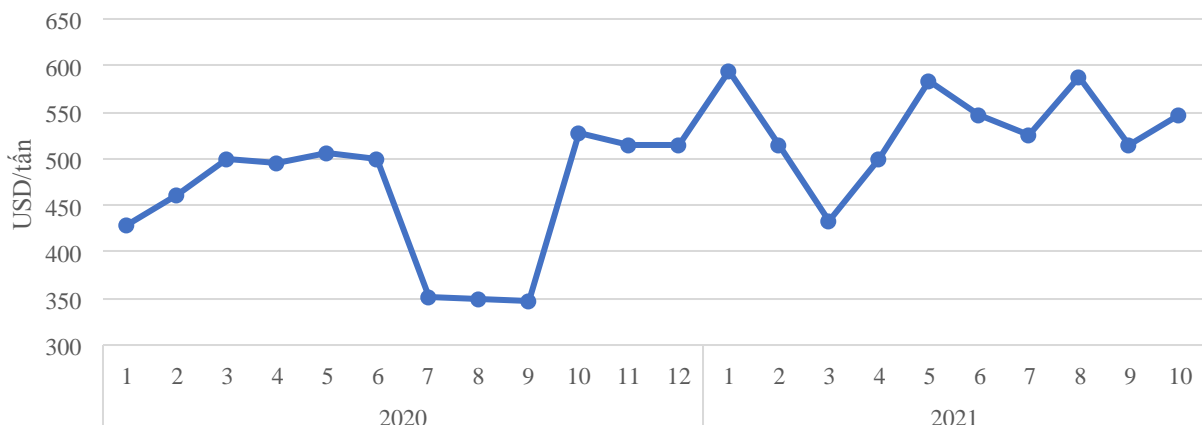
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường Hàn Quốc tháng 10/2021 đạt 547,8 USD/tấn, tăng 6,3% so với tháng trước, và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Hàn Quốc

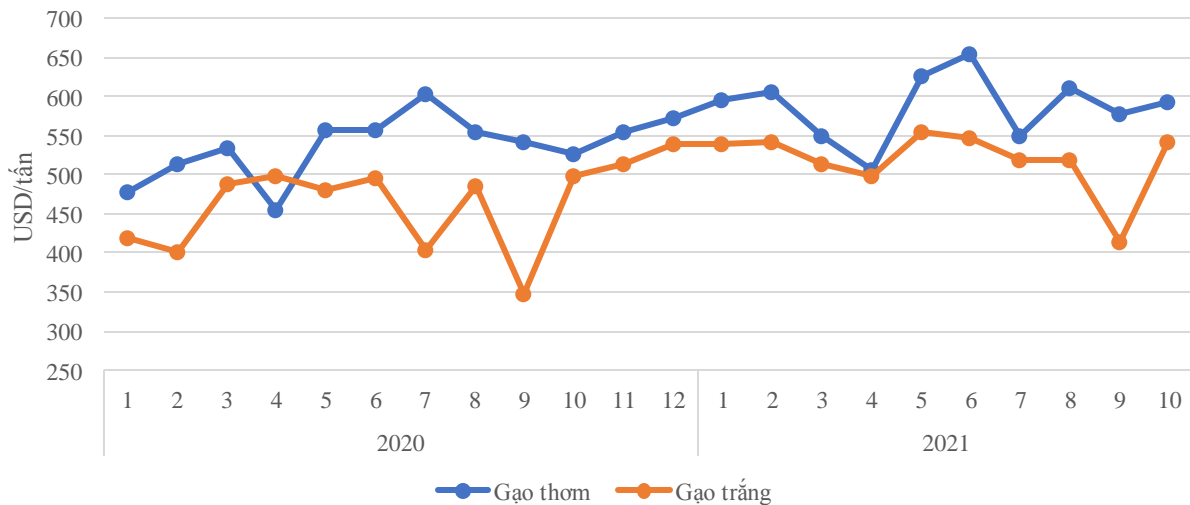


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, gạo trắng là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Hàn Quốc, chiếm 99,7% về khối lượng và 99,7% về giá trị tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang Hàn Quốc.

Giá xuất khẩu gạo trắng tháng 10/2021 đạt trung bình 541,0 USD/tấn, tăng 31,0% so với tháng trước và 8,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, giá xuất khẩu gạo thơm đạt 592,7 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng trước và 12,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

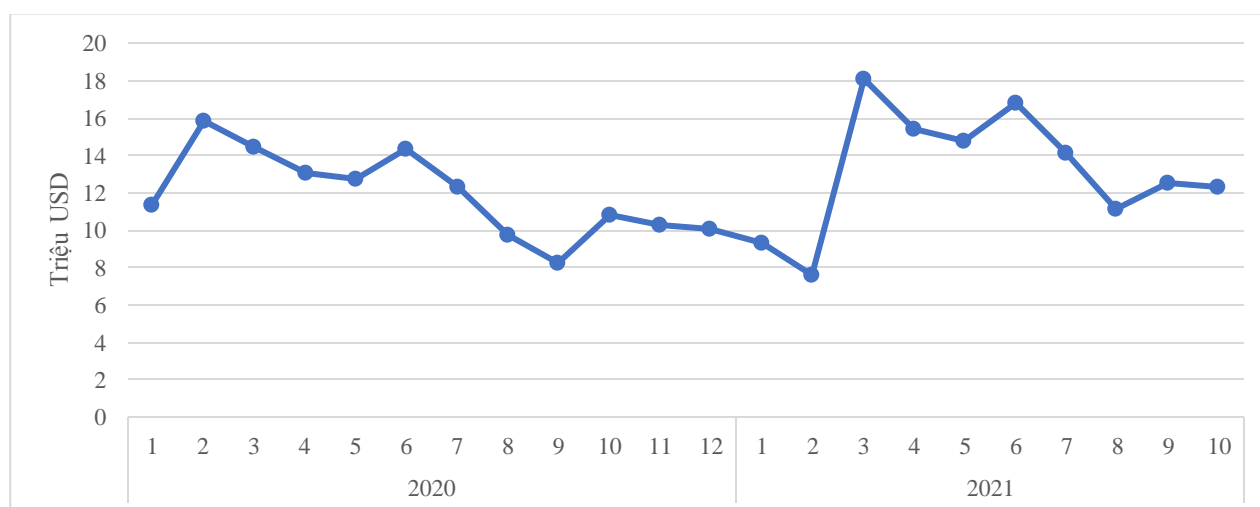
Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc tháng 10 năm 2021 đạt 12,3 triệu USD, chiếm 5,1% tổng giá trị xuất khẩu rau quả, giảm 1,4% so với tháng trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu rau quả sang Hàn Quốc đạt 132,1 triệu USD, chiếm 4,4% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2020.

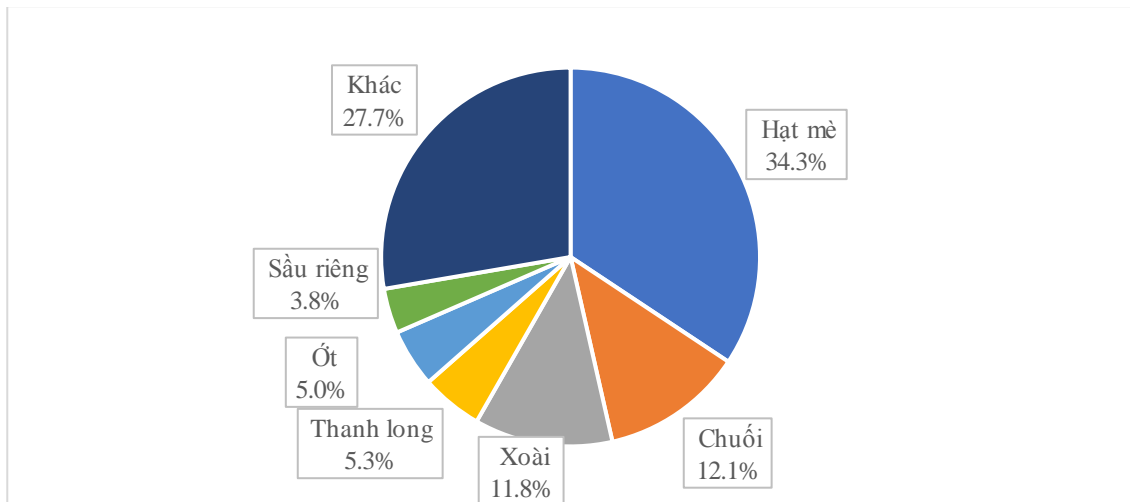
Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng 10 năm 2021, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 6,0 triệu USD (chiếm 48,9% thị phần, tăng 84,4% so với cùng kỳ năm 2020) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 6,3 triệu USD (chiếm 51,1% thị phần), giảm 15,9%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS 2008) đạt 5,4 triệu USD, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước; (ii) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) đạt 394,6 nghìn USD (giảm 55,9%); (iii) rau, quả muối chua (Mã HS: 2001) đạt 265,9 nghìn USD (giảm 60,7%); v.v.

Trong tháng 10 năm 2021, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc nhiều nhất bao gồm: hạt mè đạt 4,2 triệu USD (chiếm 34,3% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2020; chuối đạt 1,5 triệu USD (chiếm 12,1%), tăng 112,9%; xoài đạt 1,5 triệu USD (chiếm 11,8%), tăng 30,2%; thanh long đạt 648,6 nghìn USD (chiếm 5,3%), tăng 55,7%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc tháng 10/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

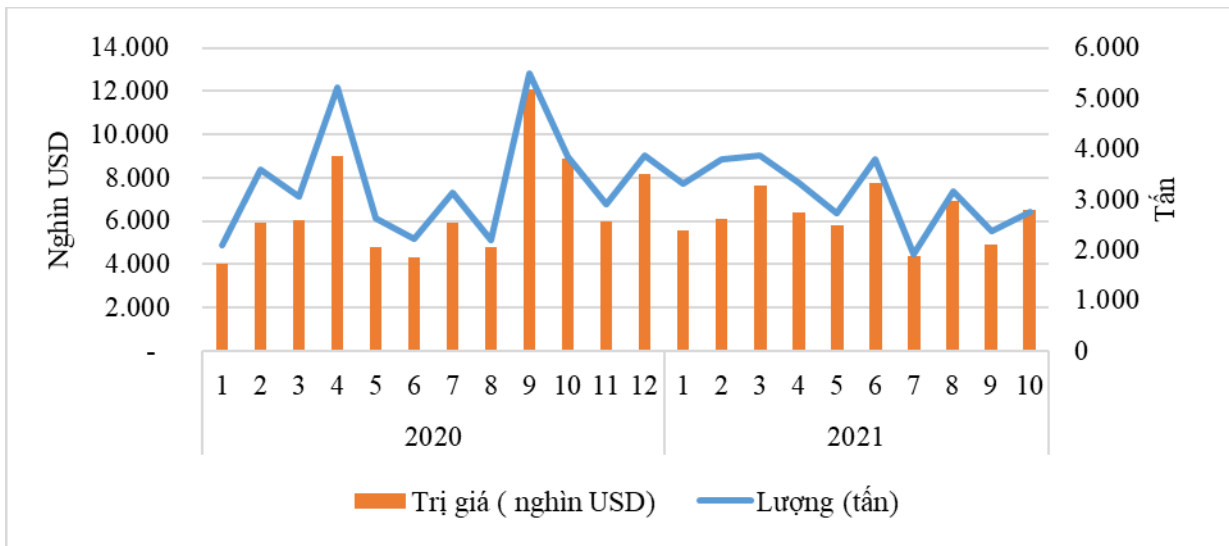
Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Hàn Quốc tháng 10 năm 2021 đạt 4,2 triệu USD, chiếm 3,3% tổng giá trị nhập khẩu rau quả, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, giá trị nhập khẩu rau quả từ Hàn Quốc đạt 33,5 triệu USD, chiếm 2,8% thị phần, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 10/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là rong biển đạt 1,5 triệu USD (chiếm 35,0%), tăng 60,9% so với cùng kỳ năm 2020; nho đạt 1,3 triệu USD (chiếm 29,7%), tăng 8,1%; lê đạt 801,4 nghìn USD (chiếm 18,9%), tăng 22,7%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Hàn Quốc là quốc gia nhập khẩu cà phê đứng thứ 10 của Việt Nam, chiếm hơn 3% tổng lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng 10/2021 đạt 2.765 tấn, trị giá 6,49 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 32% về giá trị so với tháng trước. So với cùng kỳ tháng 10/2020, xuất khẩu cà phê giảm 28% về lượng và giảm 27% về giá trị.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2021 đạt 31 nghìn tấn, trị giá 61,91 triệu USD, tăng 7,89% về lượng và tăng 6,25% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

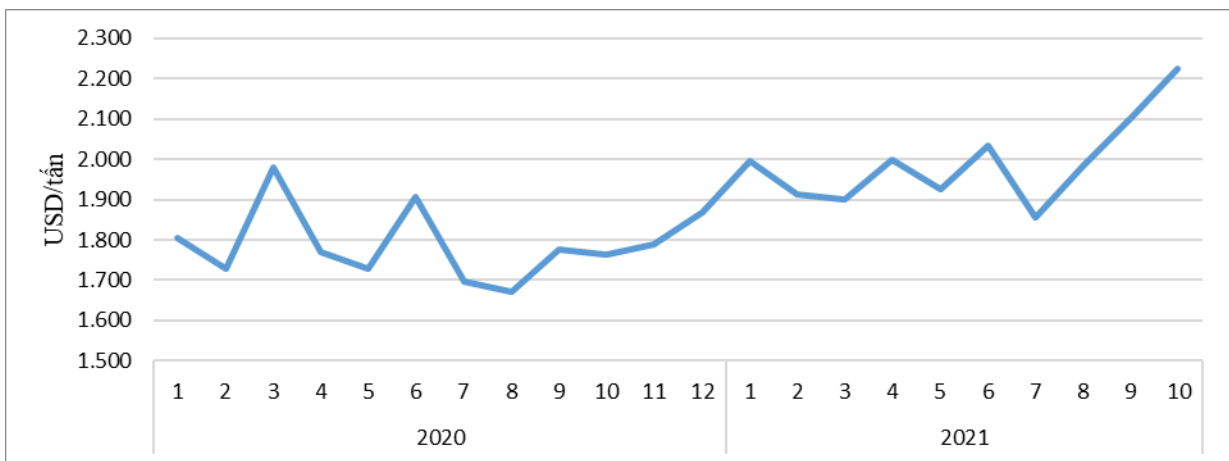
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Hàn Quốc là 2.226 USD/tấn, tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 26,37 % so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Hàn Quốc



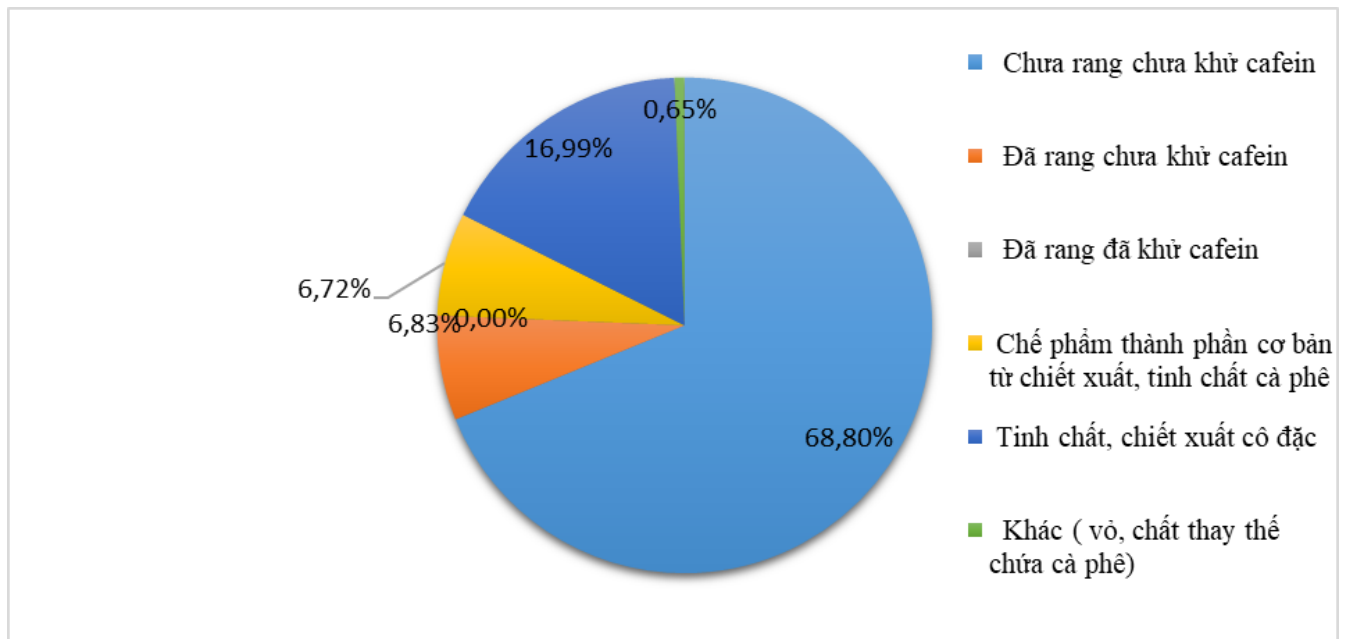
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu sản phẩm, tháng 10/2021, cà phê nhân chiếm tỷ trọng 76,29%, cà phê chế biến chiếm tỷ trọng 23,71%, giảm tuyệt đối 8,99% so với cùng kỳ năm 2020. Cơ cấu xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 10/2021 cụ thể như sau:

Cà phê chưa rang, chưa khử caffein đạt 4,46 triệu USD, chiếm tỷ trọng 68,8%, giảm 10,79% so cùng kỳ năm 2020. Tiếp đến là tinh chất, chiết xuất cô đặc đạt 1.103 nghìn USD, chiếm 16,99%, giảm 50,39% so cùng kỳ. Cà phê đã rang, chưa

khử caffein đạt 444 nghìn USD, chiếm tỷ trọng 6,83%, giảm 46,11% so với cùng kỳ.

Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang thị trường Hàn Quốc

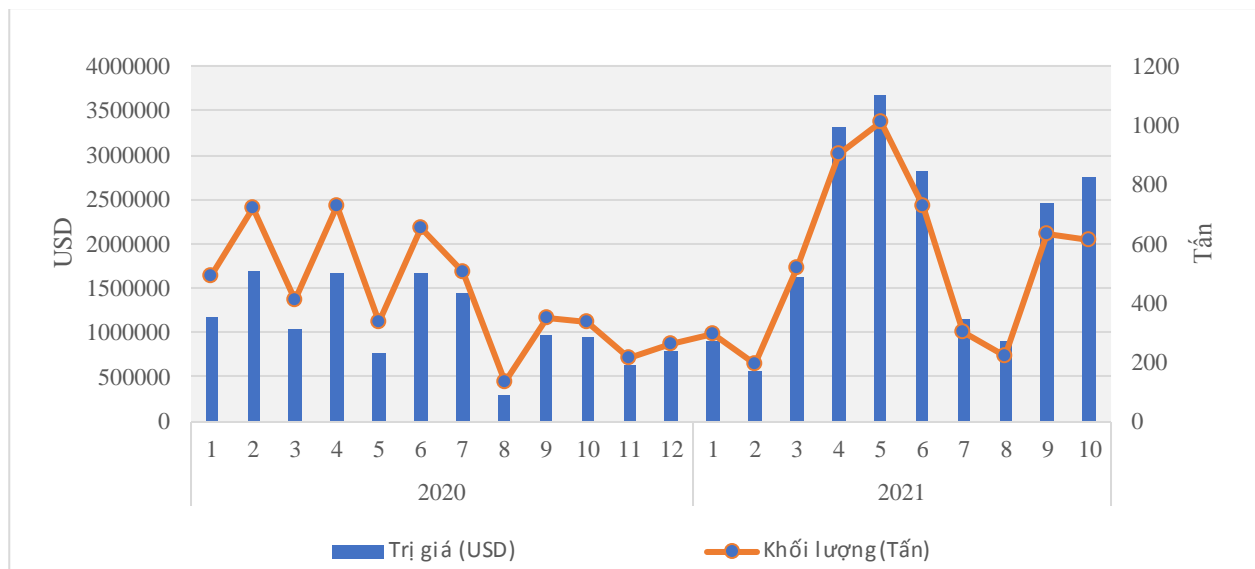


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng 10/2021 giữ vững đà tăng sau khi tăng mạnh trong tháng 9/2021. Trong tháng này, Việt Nam xuất khẩu được 615 tấn hồ tiêu với giá trị khoảng 2,75 triệu USD, giảm 3,3% về khối lượng nhưng tăng 12,22% về giá trị so với tháng 9/2021 và tăng 84,68% về khối lượng và 191,51% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

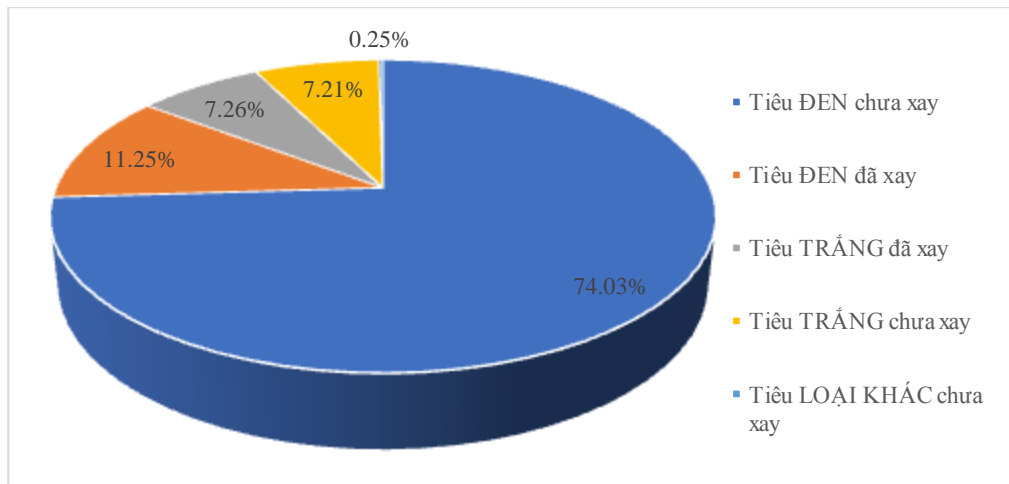
Hình 9: Xuất khẩu tiêu của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục hải quan

Trong tháng 10/2021, tiêu đen chưa xay vẫn là sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chiếm 74,03% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 13,54% so với tháng trước nhưng tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Đứng thứ 2 là tiêu trắng chưa xay, đạt 567 nghìn USD, chiếm 11,25%, tăng 7,71% so với tháng trước nhưng giảm 7,55% so với cùng kỳ năm 2020.

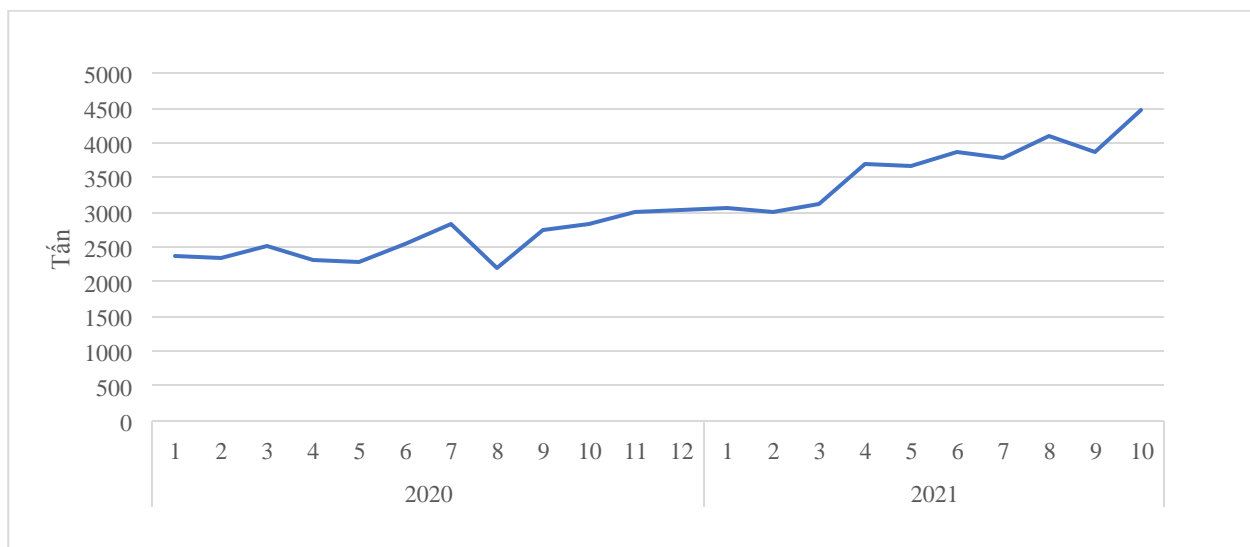
Hình 10: Cơ cấu xuất khẩu tiêu sang thị trường Hàn Quốc tháng 10/2021



Nguồn: Tổng cục hải quan

Giá xuất khẩu hồ tiêu trung bình của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng 10/2021 đã tăng trở lại, đạt mức 4.480 USD/tấn, tăng 3,9% so với tháng 9/2021 và 48,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11: Giá tiêu xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang Hàn Quốc (USD/tấn)



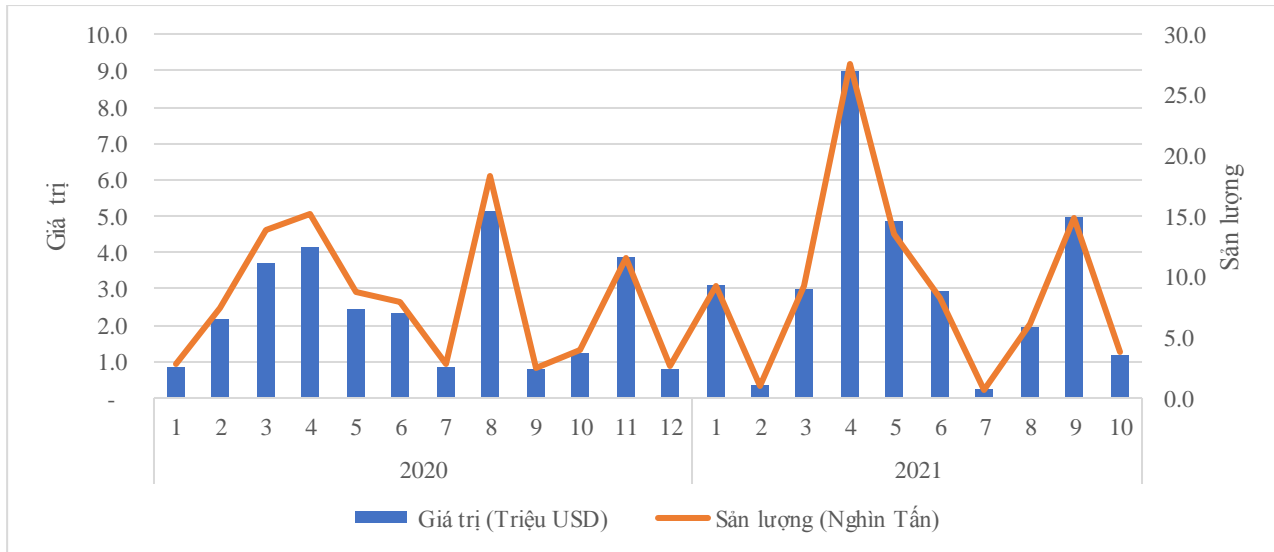
Nguồn: Tổng cục hải quan

5. SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 3.826 tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 1,2 triệu USD sang thị trường Hàn Quốc, giảm 74,3% về khối lượng và giảm 76,1% về giá trị so với tháng 9/2021; giảm 2,6% về khối lượng và giảm 4,8% về giá trị so với cùng kỳ 2020. Lũy kế 10 tháng đầu

năm 2021 đạt 91,7 nghìn tấn, trị giá 30,5 triệu USD, tăng 9,6% về khối lượng và tăng 29,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

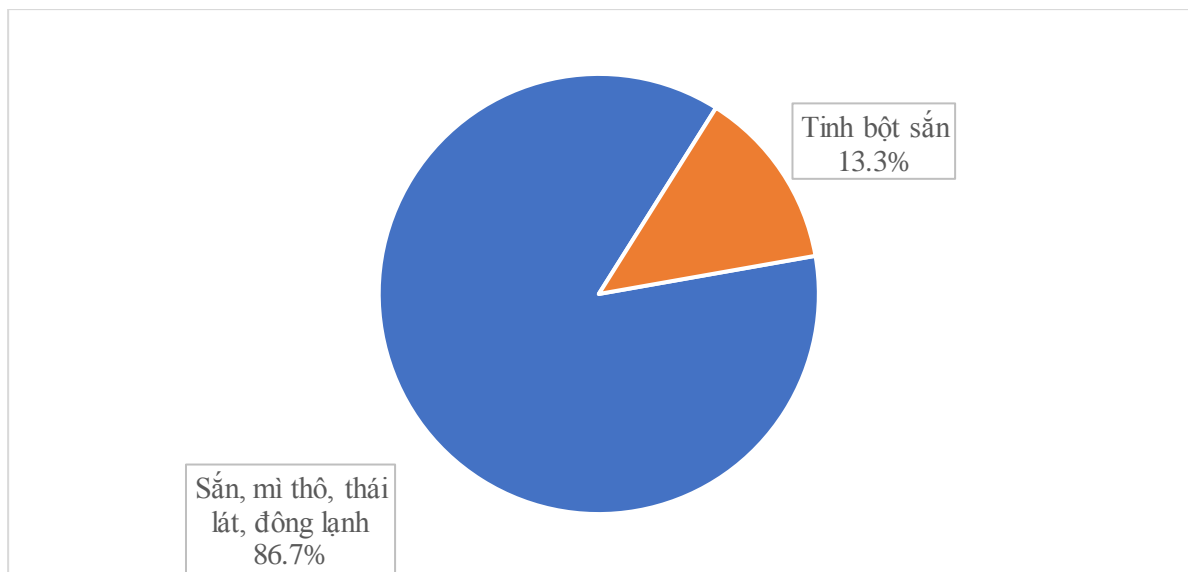
Hình 12: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm sản sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu, thị trường Hàn Quốc chiếm 2,1% về khối lượng và 1,5% về giá trị xuất khẩu sản của Việt Nam trong tháng 10 năm 2021. Trong đó, sản lát, đông lạnh đạt 1,0 triệu USD (chiếm 86,7% tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường này), tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2020; tinh bột sản đạt 157,6 nghìn USD (chiếm 13,3%), giảm tăng 35,5%.

Hình 13: Cơ cấu xuất khẩu sản sang thị trường Hàn Quốc

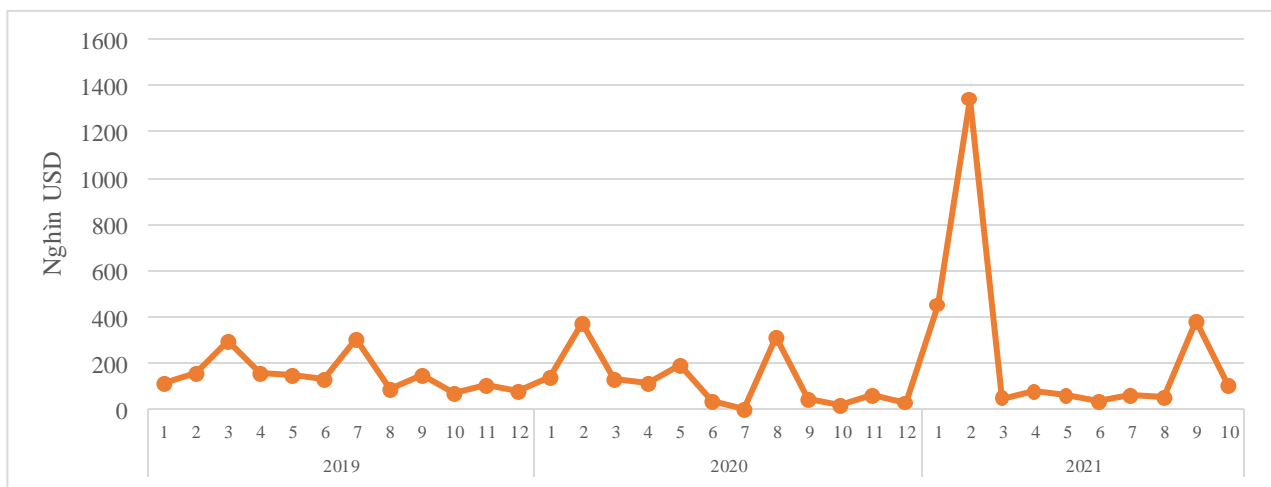


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

Trong tháng 10/2021, giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 101,1 nghìn USD, giảm 73,8% so với tháng 9/2021 nhưng tăng 1,73 lần so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng giá trị xuất khẩu 8 tháng đầu năm đạt 2,6 triệu USD, tăng 89,5% so với cùng kỳ năm 2020. Các sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu trong tháng này gồm các sản phẩm từ éch.

Hình 14: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

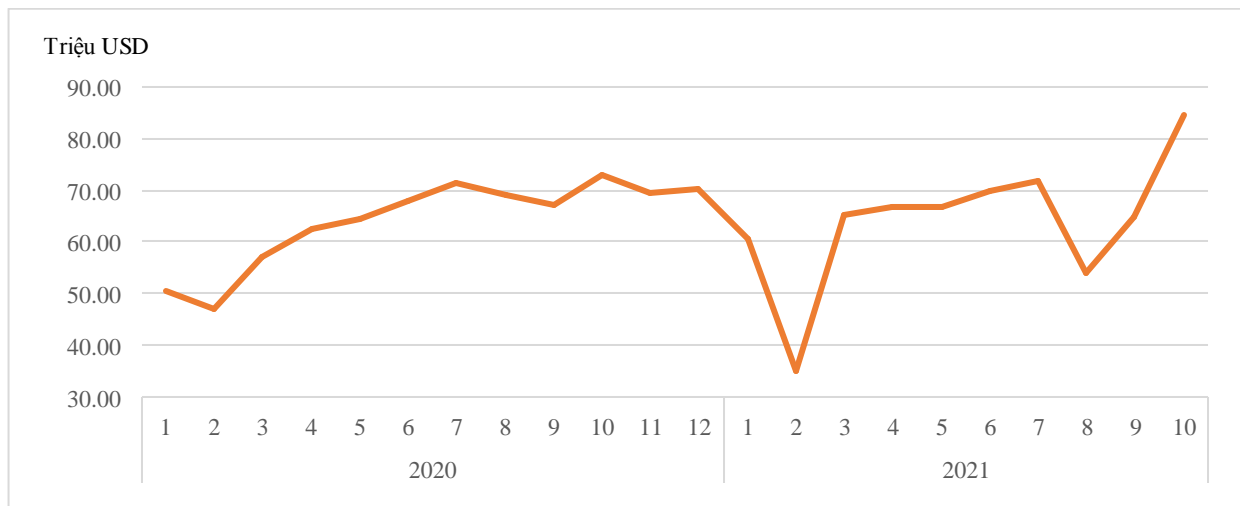
Về nhập khẩu, trong tháng 10/2021, Việt Nam đã nhập khẩu 4,9 triệu USD sản phẩm thịt từ Hàn Quốc, tăng 11,1% so với tháng trước, và tăng 46,6% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng giá trị nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2021 đạt 35,4 triệu USD, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2020 (44,3 triệu USD). Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là thịt gia cầm đã qua giết mổ và thịt chế biến.

7. THỦY SẢN

Theo Bộ Nghề cá và Đại dương Hàn Quốc, 10 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 2,24 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 48,1% so với cùng kỳ năm 2020, lên 540 triệu USD; xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU tăng lần lượt 24,2% và 39,4%; xuất khẩu sang ASEAN tăng 12,5%; xuất khẩu sang Nhật Bản giảm 1,9%. Trong đó, xuất khẩu rong biển khô trong 10 tháng năm 2021 tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 560 triệu USD; xuất khẩu cá ngừ tăng 23,3%, đạt 500 triệu USD; xuất khẩu chả cá tăng 13,6%, lên 41 triệu USD.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hàn Quốc đạt 84,3 triệu USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2020, và 30,1% so với tháng trước. Hàn Quốc là một trong 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng này sau Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, chiếm 4,6% thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 10. Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 10/2021 chiếm 46,6% tổng giá trị xuất khẩu; tiếp đến là Mực và bạch tuộc chiếm 33,6%.

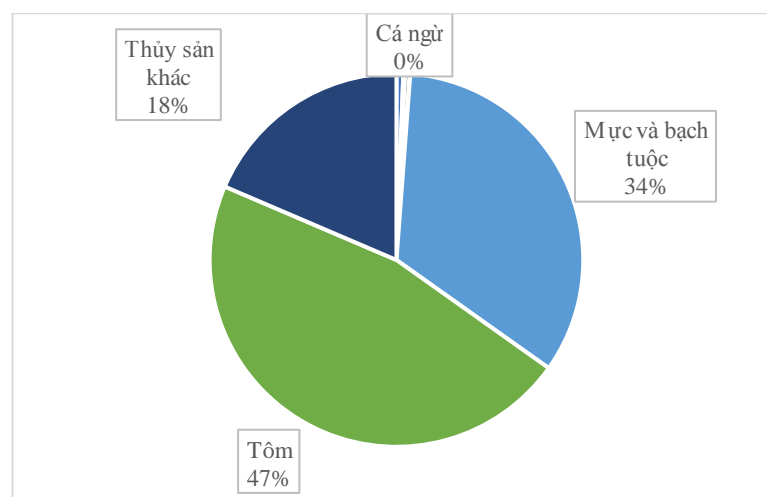
Hình 15: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tương tự các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này có xu hướng tăng trưởng trở lại khi chuỗi sản xuất đang dần được cải thiện. Tính hết 10 tháng đầu năm 2020, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 639,4 triệu USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước...

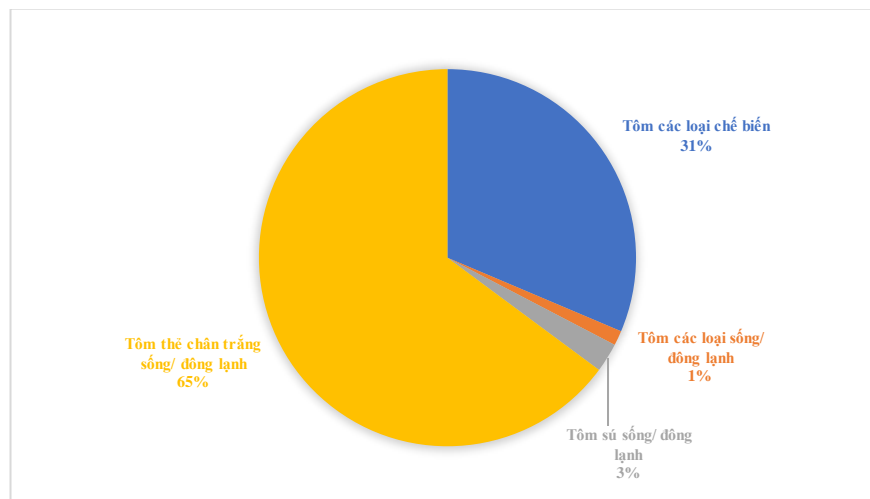
Hình 16. Cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tháng 10/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với mặt hàng tôm, giá trị xuất khẩu tôm trong tháng 10/2021 tăng mạnh trở lại. Tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh vẫn là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này chiếm khoảng 64,9%, tôm các loại chế biến đứng thứ 2 chiếm 31,4% tổng giá trị tôm xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Hình 17. Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Hàn Quốc tháng 10/2021

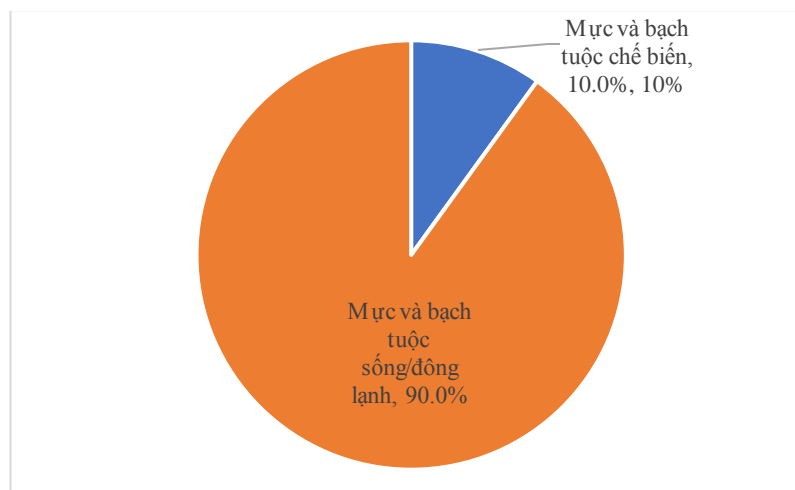


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh sang thị trường này đạt 25,5 triệu USD tăng 39,6% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến đạt 12,3 triệu USD, tăng 7,2%; %; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,5 triệu USD, tăng 39,6% tôm sú sống/đông lạnh đạt 1 triệu USD, tăng 286,5.

Mặt hàng mực và bạch tuộc, giá trị xuất khẩu tháng 10 năm 2021 đạt 28,4 triệu USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2020, và 44,6% so với tháng trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc sống/đông lạnh đạt 25,5 triệu USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc chế biến đạt 2,8 triệu USD, tăng 13,2%.

Hình 18. Cơ cấu xuất khẩu mực và bạch tuộc sang Hàn Quốc tháng 10/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số mặt hàng thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc trong tháng 10/2021: Cá da trơn đạt 0,5 triệu USD, tăng 209,2% so với cùng kỳ năm trước; cá rô phi đạt 0,4 triệu USD, tăng 43,4%; cá ngừ đạt 0,1 triệu USD giảm 74%; cua – ghẹ đạt 0,01 triệu USD, giảm 65,3%.

Tháng 10/2021, giá bình quân của một số mặt hàng thủy sản chính sang thị trường Hàn Quốc có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước. Cụ thể: Giá xuất khẩu tôm trung bình đạt 8,4 USD/kg, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước; Mực và bạch tuộc đạt 8,2 USD/kg, giảm 0,2%.

Bảng 1: Giá một số sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tháng 10/2021

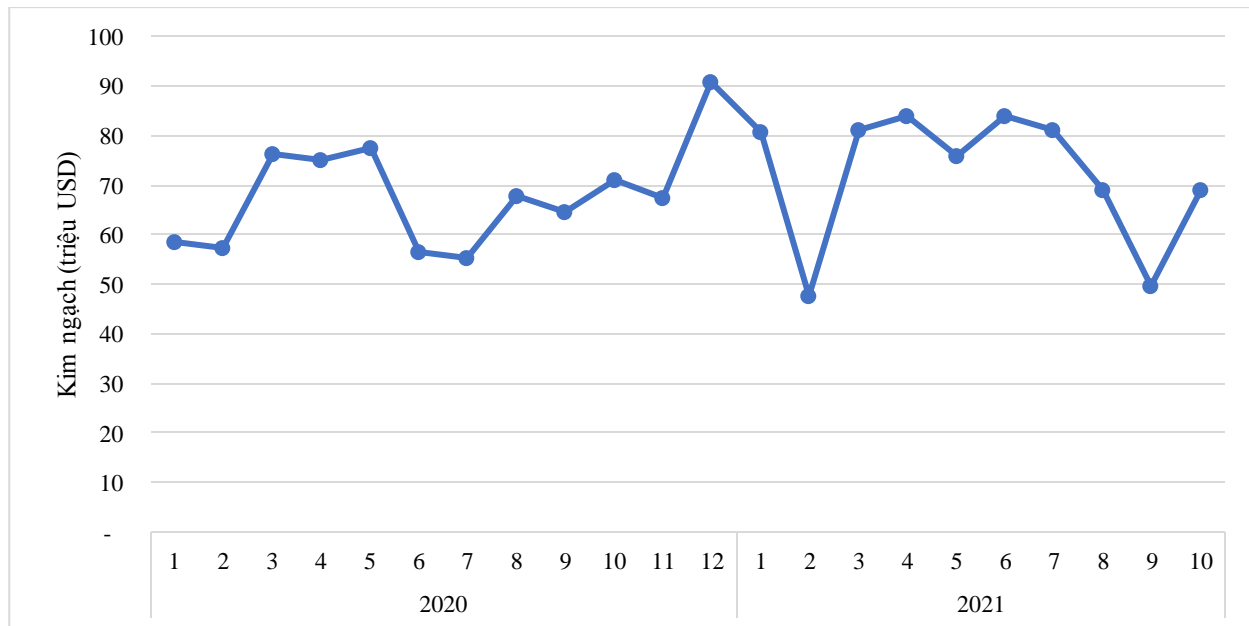
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	3,1	35,3%	52,0%
2	Cá ngừ	3,5	-36,9%	-19,7%
3	Cá rô phi	2,6	0,0%	2,3%
4	Cua, ghẹ	3,4	-20,9%	-34,9%
5	Mực và bạch tuộc	8,2	-0,2%	-2,0%
6	Tôm	8,4	12,0%	12,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc ước đạt 69,0 triệu USD, tăng 39,1% so với tháng trước nhưng giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2020.

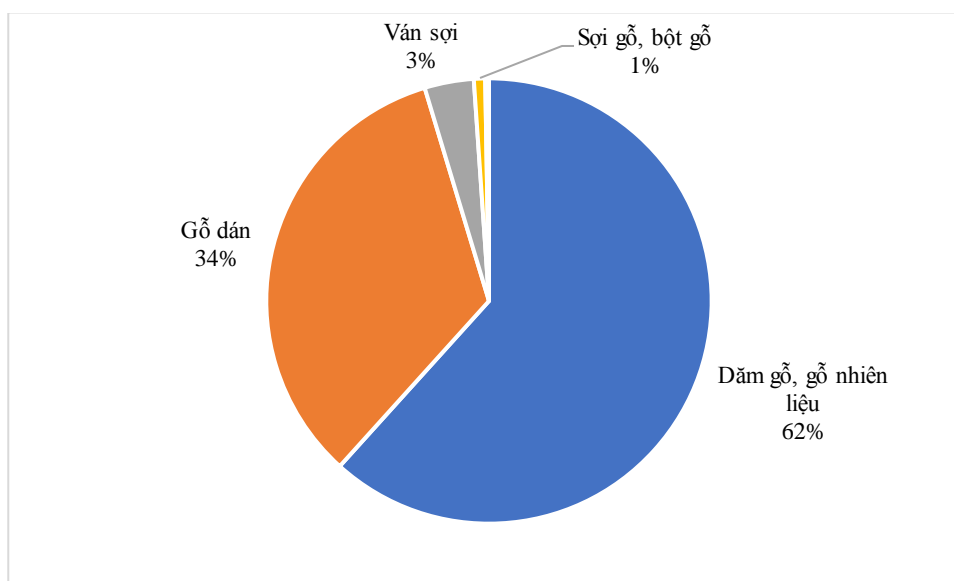
Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021, dăm gỗ là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Hàn Quốc đạt 31,0 triệu USD, chiếm 61,7% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ dán với kim ngạch 16,9 triệu USD, chiếm 33,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là ván sợi và sợi gỗ chiếm lần lượt 3,6% và 0,8% tổng giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Hình 20: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc theo kim ngạch tháng 10/2021

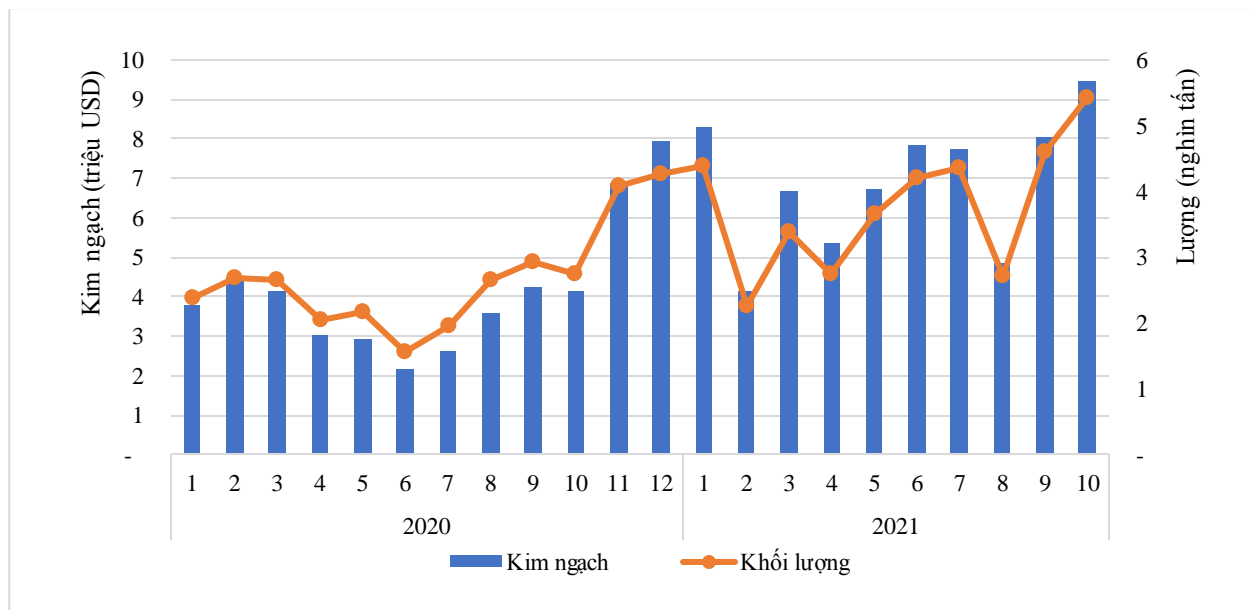


Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường Hàn Quốc ước đạt 5,4 nghìn tấn với trị giá 9,5 triệu USD, tăng 17,6% về khối lượng và 18,1% về giá trị so với tháng trước, và tăng 127,6% về khối lượng và 97,8% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

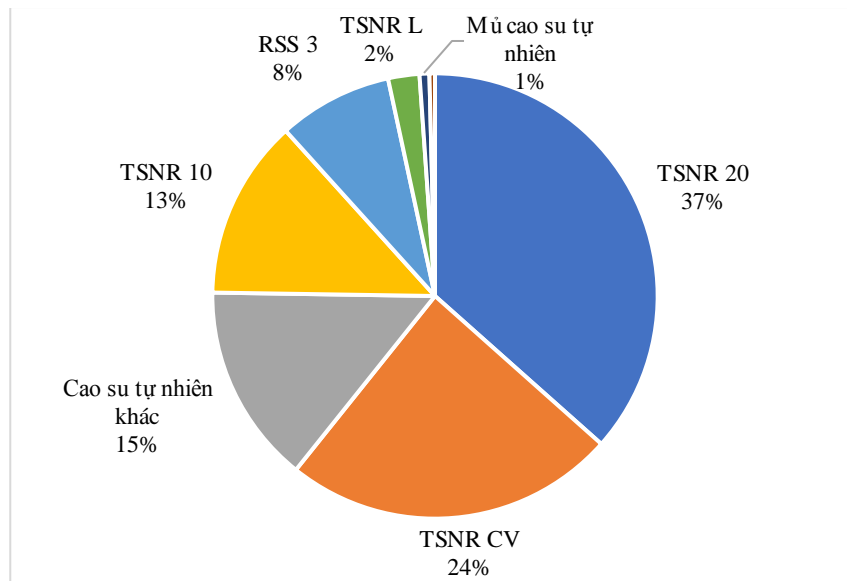
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR 20 là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Hàn Quốc đạt 3,5 triệu USD, chiếm 36,6% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR CV với kim ngạch 2,3 triệu USD, chiếm 24,2% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 10 và RSS 3 chiếm lần lượt 13,1% và 8,3% tổng giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc.

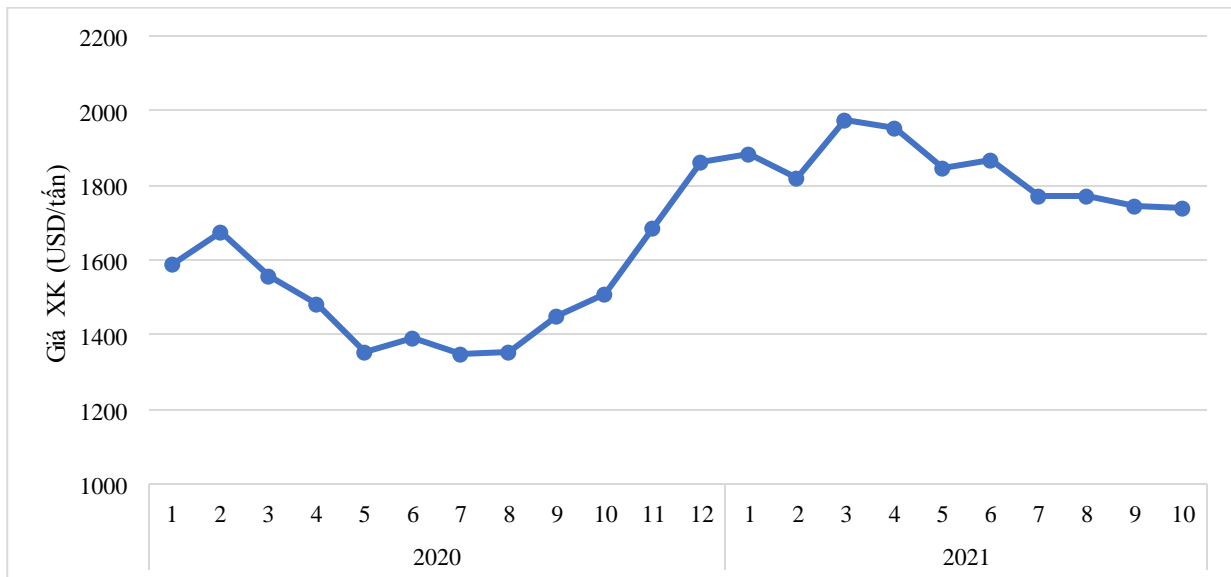
Hình 22: Chứng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc theo kim ngạch tháng 10/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường Hàn Quốc đạt mức 1.739 USD/tấn trong tháng 10/2021, giảm 0,4% so với tháng trước, nhưng tăng 15,1% so với cùng kỳ 2020.

Hình 23: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Lúa gạo

Sản lượng gạo năm nay của Hàn Quốc ước đạt 3,9 triệu tấn, tăng 10,7% so với mức thấp kỷ lục trước đó trong năm 2020. Đây là mốc đánh dấu sản lượng lúa gạo tăng trở lại lần đầu tiên tính từ năm 2015. Sản lượng tăng nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi từ tháng 7 đến tháng 10 khi số ngày nắng và lượng mưa phù hợp với quá trình sinh trưởng của hạt gạo. Bên cạnh đó, diện tích tăng 0,7% so với năm ngoái đạt mức 732,5 nghìn ha cũng góp phần giúp sản lượng tăng trưởng. Do đó, USDA ước tính nhu cầu nhập khẩu gạo của Hàn Quốc năm 2021 giảm khoảng 3,2% so với năm 2020 và sẽ tiếp tục giảm 8,9% trong năm 2022 so với năm 2021.

2. Cà phê

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu cà phê tiềm năng của Việt Nam bởi mức tiêu thụ cà phê của quốc gia này chiếm khoảng 6% tổng thị trường cà phê Châu Á - Thái Bình Dương. Theo Viện Kinh tế Hàn Quốc, mức tiêu thụ cà phê bình quân tính trên đầu người của Hàn Quốc đạt 2,3kg/người/năm. Theo dự đoán mới nhất của USDA ra vào tháng 6/2021, nhập khẩu cà phê các loại của Hàn Quốc niên vụ 2021/2022 sẽ là 3.350 nghìn bao, đứng thứ 9 toàn cầu, không đổi so với niên vụ trước, trong đó nhập khẩu cà phê nhân ở mức 2,7 triệu bao, nhập khẩu cà phê rang xay là 350 nghìn tấn, tiêu thụ nội địa là 3,05 triệu bao. Doanh số bán cà phê tại các cửa hàng đang có xu thế tăng lên.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng 10/2021

STT	Sản phẩm	T10/2021 (USD)	Tăng/giảm so với T10/2020	Tỷ trọng (%)
1	Cà phê	6.492.457	46,11%	3,28%
2	Cao su	9.455.962	127,62%	4,78%
3	Gỗ và SP gỗ	69.044.851	-2,57%	34,89%
4	Hàng rau quả	12.349.444	14,53%	6,24%
5	Hàng thủy sản	84.335.230	15,58%	42,61%
6	Hạt tiêu	2.754.986	213,72%	1,39%
7	Phân bón các loại	617.962	-30,51%	0,31%
8	Mây tre đan	2.365.630	17,20%	1,20%
9	SP từ cao su	6.939.572	-4,51%	3,51%
10	Sắn và SP từ sắn	1.186.898	-4,80%	0,60%
11	TAGS & NL	2.357.878	-12,27%	1,19%
Tổng XK NLTS		197,900,870		100,00%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Hàn Quốc tháng 10/2021**

TT	Loại sản phẩm	Tháng 10/2020		Tháng 10/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1.	Gạo thơm	33	16.587	11.033	6.044.250	32919,1%	36339,7%
2.	Gạo trắng	85	44.985	28	15.338	-67,0%	-65,9%
3.	Các loại gạo khác	9	5.706	0	0	-100,0%	-100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại cà phê sang Hàn Quốc tháng 10/2021

Mặt hàng	T10/2020	T10/2021	So sánh 2020/2021	Tỷ trọng T10/2021
Chưa rang chưa khử cafein	5.008	4.467	-10,79%	68,80%
Đã rang chưa khử cafein	823	444	-46,11%	6,83%
Đã rang đã khử cafein	1	-	-100,00%	0,00%
Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê	683	436	-36,11%	6,72%
Tinh chất, chiết xuất cô đặc	2.223	1.103	-50,39%	16,99%
Khác (vỏ, chất thay thế chứa cà phê)	11	42	291,01%	0,65%
Tổng	8.887	6.492	-26,95%	100,00%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Hàn Quốc tháng 10/2021

TT	Sản phẩm	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	So sánh 2021/2020
		(USD)	(USD)	
	Tổng giá trị XK	10.782.253	12.349.444	14,5%
1	Hạt mè	3.246.331	4.239.197	30,6%
2	Chuối	703.353	1.497.325	112,9%
3	Xoài	1.120.337	1.458.525	30,2%
4	Thanh long	416.653	648.625	55,7%
5	Ớt	506.065	613.081	21,1%
6	Sầu riêng	128.721	472.323	266,9%
7	Khác	4.660.794	3.420.368	-26,6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Cơ cấu sản và sản phẩm sản xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc trong tháng 10/2021

TT	Sản phẩm	T10/2020 (USD)	T10/2021 (USD)	So sánh 2021/2020
1	Sắn, mì thô, thái lát, đông lạnh	981.548	1.029.298	4,9%
2	Tinh bột sắn	116.268	157.600	35,5%
	Tổng giá trị XK	1.097.816	1.186.898	8,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường Hàn Quốc tháng 10/2021

Loại sản phẩm	Tháng 10/2021 (USD)	Tháng 10/2020 (USD)	So sánh 2021/20 (%)
Cá da trơn	491.969,9	235.158,5	109,2%
Cá ngừ	126.557,1	486.178,0	-74,0%
Cá rô phi	362.092,1	252.003,1	43,7%
Cua, ghẹ	14.926,0	43.000,0	-65,3%
Mực và bạch tuộc	28.377.421,5	24.688.009,5	14,9%
Tôm	39.304.112,6	30.495.866,8	28,9%
Thủy sản khác	15.658.150,9	16.766.711,1	-6,6%
Tổng	84.335.230,0	72.966.927,0	15,6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan